

Số :1106/DCVFM.2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:

DCVFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/ Fund name: DCVFMVN DIAMOND ETF
- Mã ccq/Code: FUEVFNVD
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 11/06/2024
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	ACB	10,400	7.78%
2	BMP	100	0.33%
3	CTG	1,500	1.54%
4	FPT	3,900	17.23%
5	GMD	5,200	13.86%
6	HDB	5,600	4.11%
7	KDH	2,300	2.63%
8	MBB	7,600	5.28%
9	MSB	4,400	2.01%
10	NLG	2,500	3.28%
11	OCB	2,900	1.37%
12	PNJ	4,600	13.35%
13	REE	3,600	6.87%
14	TCB	5,400	8.10%
15	TPB	2,800	1.58%
16	VIB	2,900	2.01%
17	VPB	6,100	3.38%
18	VRE	4,300	2.92%
II.	Tiền/ Cash (VND)	77,654,189	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND) 3,182,265,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) 3,259,919,189

- Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND) 77,654,189

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/in case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities symbol	Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Applied investors	State the reason
ACB	26,840	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
FPT	158,400	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
GMD	95,590	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
MBB	24,915	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
OCB	16,885	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	104,060	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
REE	68,420	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
TCB	53,790	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
VIB	24,805	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*)	Kỳ trước/Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	11/06/2024	10/06/2024	
1. Số lô đã phát hành thêm Creation Units were issued	0	0	0
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares	449,000,000	449,000,000	0
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	32,590	32,560	30
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:			
của quỹ ETF/of the Fund	14,637,037,160,804	14,512,444,574,554	124,592,586,250
c của một lô ETF/per Creation Unit	3,259,919,189	3,232,170,283	27,748,906
c của một chứng chỉ quỹ/per Share	32,599.19	32,321.70	277.49
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	2,248.68	2,248.80	-0.12

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/06/2024/(*)The criteria #5 is represented by NAV as at 10/06/2024

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/06/2024/(**)The criteria #5 is represented by NAV as at 09/06/2024

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/Fund Management Company DCVFM



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 12/06/2024

Handwritten signature